

Thứ hai, ngày 10 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index mất đà tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/4/2023		●	
Tuần 10/4-14/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tăng điểm từ lúc mở cửa, tuy nhiên chỉ số gặp áp lực bán tại ngưỡng 1,075 và duy trì đà giảm gần như cả ngày trước khi đóng cửa tại mốc 1,065.35 điểm, giảm nhẹ hơn 4 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Tài nguyên Cơ bản và Ô tô & phụ tùng dẫn đầu đà giảm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Nhịp điều chỉnh sau đà tăng ngắn hạn trước đó đang có dấu hiệu chững lại tại ngưỡng hỗ trợ 1,065. Trong những phiên tới, VN-Index có thể sẽ tiếp tục có những phiên tích lũy quanh ngưỡng này.

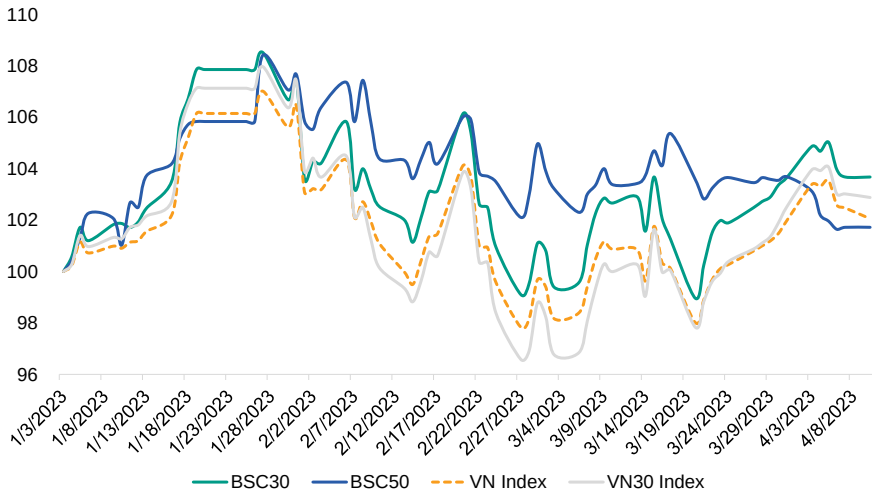
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-4.36** điểm, đóng cửa **1065.35** điểm. HNX-Index **+0.4** điểm, đóng cửa **212** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MWG (+0.73)**, **TCB (+0.57)**, **SHB (+0.31)**, **KBC (+0.26)**, **POW (+0.18)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.2)**, **VCB (-1.19)**, **VHM (-0.98)**, **GAS (-0.82)**, **HPG (-0.73)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,080** tỷ đồng, tăng **36.89%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,056 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.09 điểm. Thị trường có **173** mã tăng, 58 mã tham chiếu, **125** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-305.36** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-108.49 tỷ)**, **STB (-73.42 tỷ)**, **KDH (-61.54 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **15.29** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 4)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1065.35**

Giá trị: 13080.11 tỷ **-4.36 (-0.4%)**

Khối ngoại (ròng): -305.36 tỷ

HNX-INDEX **212.00**

Giá trị: 2038.77 tỷ **0.4 (0.19%)**

Khối ngoại (ròng): 15.29 tỷ

UPCOM-INDEX **77.99**

Giá trị: 433.53 tỷ **-0.17 (-0.22%)**

Khối ngoại (ròng): -19.33 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	68.9	0.80%
Giá vàng	1,930	0.57%
Tỷ giá USD/VND	23,590	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,136	0.46%
Tỷ giá JPY/VND	177	0.16%
LS liên NH 1 tháng	5.2%	-0.03%
LS TPCP 5 năm	3.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HDB	51.63	HPG	-108.49
SSI	44.61	STB	-73.42
VND	21.32	KDH	-61.54
VRE	16.72	VPB	-33.90
PLX	13.09	DGC	-19.62

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thông kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.9	25	6.00%	Có thể tiếp tục mua
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.7	34	-1.90%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	9.1	39	5.81%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

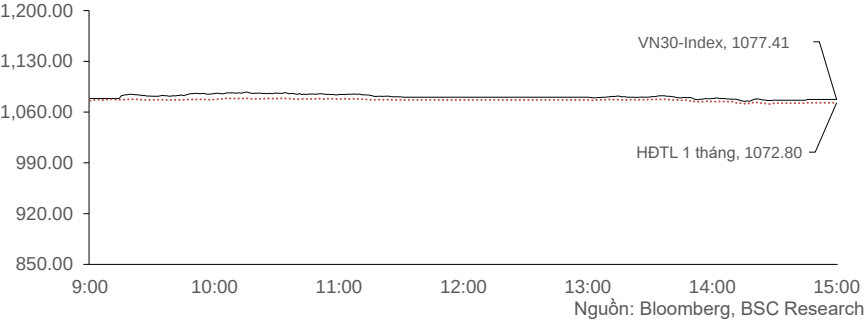
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	5.91%	-1.90%	3.31%	33
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1072.80	-0.21%	-4.61	-12.6%	163,946	4/20/2023	12
VN30F2305	1070.00	-0.16%	-7.41	-25.7%	539	5/18/2023	40
VN30F2306	1068.90	-0.03%	-8.51	-37.1%	44	6/15/2023	68
VN30F2309	1064.50	-0.10%	-12.91	164.5%	82	9/21/2023	166

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -1.47 điểm xuống 1077.41 điểm, biên độ dao động 13.01 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VHM, VIC, VCB, và MSN đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 mất đà tăng trong nửa cuối phiên chiều. Chỉ số kết phiên trong sắc đỏ với mã giảm điểm chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2309 tăng, tất cả các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2305 tăng, các hợp đồng đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2214	9/5/2023	148	10:1	771,800	45.11%	1,100	480	26.32%	294	1.63	50,700	46,500	41,000
CMWG2215	11/1/2023	205	6:1	1,833,500	45.11%	1,300	660	10.00%	732	0.90	51,500	45,000	41,000
CMWG2302	11/9/2023	213	10:1	2,202,400	45.11%	1,350	340	9.68%	304	1.12	53,060	50,000	41,000
CTCB2214	6/6/2023	57	2:1	123,800	43.21%	2,470	1,200	9.09%	2,031	0.59	29,160	27,000	30,200
CMBB2215	11/1/2023	205	2:1	78,200	39.31%	2,500	1,840	6.36%	1,347	1.37	20,880	18,000	18,600
CMBB2214	9/5/2023	148	2:1	129,200	39.31%	2,400	1,770	4.12%	1,434	1.23	19,820	17,000	18,600
CMBB2213	6/6/2023	57	3:1	185,100	39.31%	1,550	800	1.27%	717	1.12	19,280	17,000	18,600
CSTB2224	9/5/2023	148	1:1	75,300	49.63%	2,700	3,700	0.82%	7,045	0.53	26,380	20,000	25,950
CSTB2225	11/1/2023	205	5:1	141,700	49.63%	2,900	3,840	0.79%	1,435	2.68	27,180	20,500	25,950
CVPB2214	9/5/2023	148	15.7:1	217,200	38.67%	1,100	1,400	0.72%	297	4.72	21,480	17,000	20,900
CFPT2210	8/31/2023	143	10:1	245,300	24.42%	2,350	440	0.00%	208	2.11	94,700	90,000	80,300
CSTB2303	11/9/2023	213	4:1	141,700	49.63%	4,500	2,870	-0.35%	1,570	1.83	27,620	22,000	25,950
CVRE2216	8/31/2023	143	2.66:1	268,200	44.33%	1,650	570	-1.72%	1,001	0.57	33,240	31,000	29,100
CVPB2212	8/31/2023	143	15.2:1	512,700	38.67%	1,700	380	-2.56%	60	6.36	25,523	24,644	20,900
CMSN2215	9/5/2023	148	10:1	651,300	40.15%	2,600	350	-2.78%	177	1.97	108,400	102,000	77,200
CVRE2219	6/6/2023	57	1.33:1	433,700	44.33%	1,050	500	-3.85%	1,610	0.31	30,470	29,000	29,100
CHPG2225	6/6/2023	57	2:1	504,600	49.49%	1,550	1,420	-4.70%	2,043	0.70	21,290	17,000	20,700
CHPG2306	11/9/2023	213	8:1	1,206,000	49.49%	1,380	1,040	-7.14%	459	2.26	23,510	20,000	20,700
CHPG2227	11/1/2023	205	3:1	1,098,300	49.49%	2,400	1,980	-9.59%	1,125	1.760	24,500	20,500	20,700
CVHM2216	8/31/2023	143	16:1	1,936,200	38.75%	1,900	210	-19.23%	95	2.20	63,280	62,000	49,800
Tổng				12,756,200	43.16%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2227 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 20.64%. Giá trị giao dịch tăng 49.34%. CHPG2227 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.64%.
- CVRE2219, CVNM2211, CSTB2224, và CTCB2214 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CVPB2214, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CTCB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MWG	41.00	5.13	2.29
TCB	30.20	2.20	1.55
HDB	19.70	1.29	0.46
POW	13.35	2.30	0.18
BVH	48.90	0.82	0.03

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HPG	20.7	-2.36	-1.67
VHM	49.8	-1.78	-1.02
VIC	53.8	-1.10	-0.60
VCB	89.0	-1.11	-0.54
MSN	77.2	-0.52	-0.27

Source: Bloomberg, BSC Research

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MWG	41.00	5.13	0.73	5.83MLN
TCB	30.20	2.20	0.57	5.66MLN
SHB	12.00	3.45	0.31	52.95MLN
KBC	26.40	5.39	0.26	10.86MLN
POW	13.35	2.30	0.18	12.23MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	44.70	-2.08	-1	1.81MLN
VCB	89.00	-1.11	-1	639300
VHM	49.80	-1.78	-1	1.33MLN
GAS	99.50	-1.68	-1	467900
HPG	20.70	-2.36	-1	26.55MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

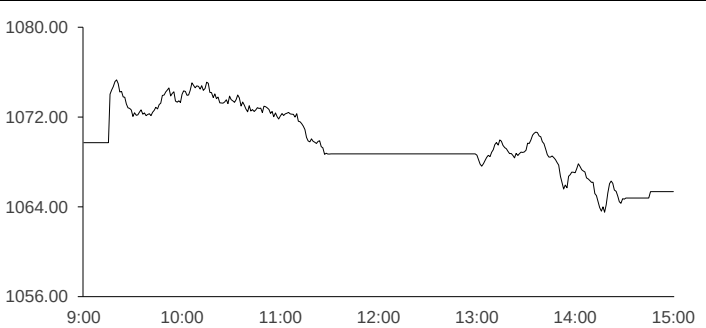
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VDS	9.50	6.98	0.03	1.46MLN
DC4	7.05	6.98	0.01	96200
HRC	52.20	6.97	0.03	500
LSS	8.61	6.96	0.01	1.55MLN
HU1	7.54	6.95	0.00	3400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.70	-2.08	-1.20	1.81MLN
VCB	89.00	-1.11	-1.19	639300
VHM	49.80	-1.78	-0.98	1.33MLN
GAS	99.50	-1.68	-0.82	467900
HPG	20.70	-2.36	-0.73	26.55MLN

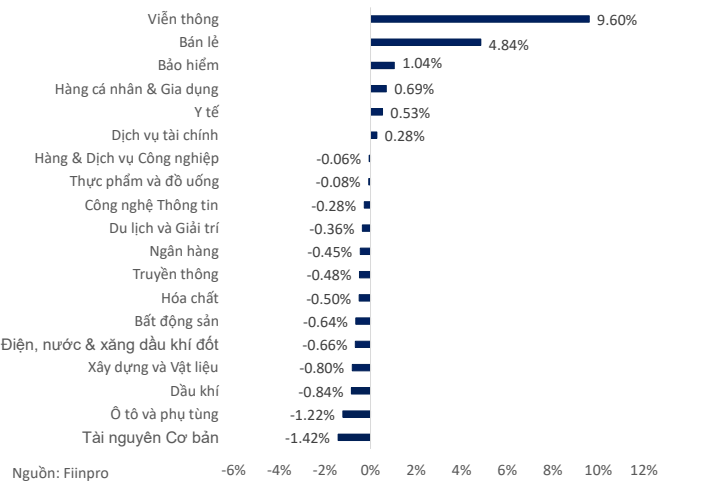
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	10.40	9.47	1.14	69.73MLN
KSF	42.50	2.41	0.25	26600
IDJ	12.60	7.69	0.21	7.95MLN
IDC	41.00	0.99	0.15	3.50MLN
API	13.70	8.73	0.08	2.38MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DDG	38.00	-9.95	-0.35	111300
HUT	16.60	-3.49	-0.33	3.42MLN
NVB	14.70	-2.00	-0.25	139900
CEO	25.00	-1.96	-0.16	11.77MLN
BAB	13.70	-0.72	-0.12	13200

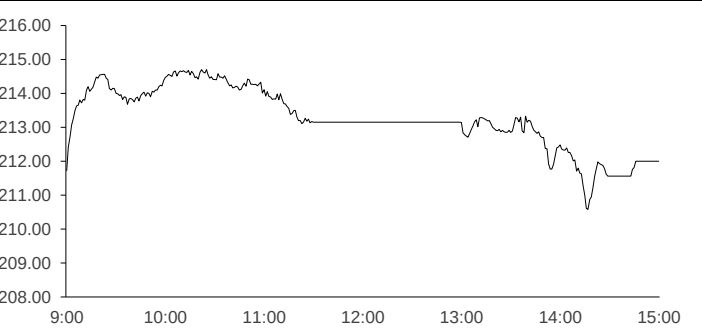
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MED	24.20	10.0	0.01	300
NTH	54.40	9.9	0.05	200
SIC	30.20	9.8	0.01	5300
SMT	10.20	9.7	0.01	14500
VIF	12.50	9.7	0.06	4700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

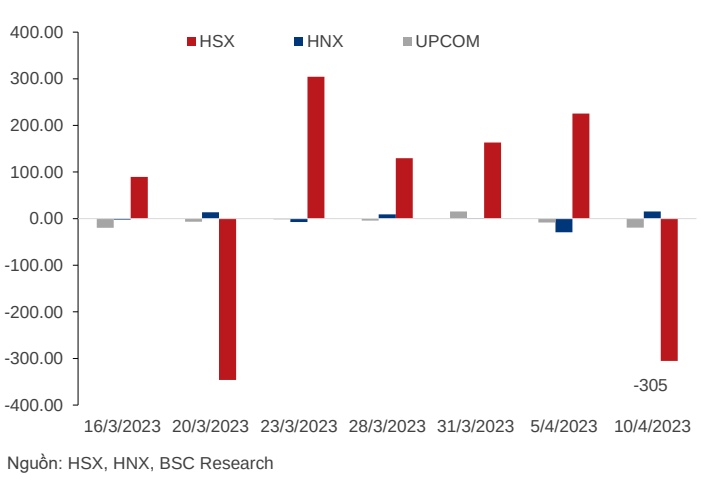
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	1.80	-10.00	-0.02	4.03MLN
DDG	38.00	-9.95	-0.35	111300
VLA	43.80	-9.88	-0.01	200
LDP	7.50	-9.64	-0.01	119100
PTD	17.10	-9.52	0.00	1000

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

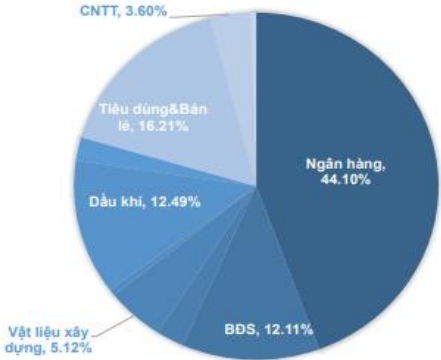
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	89.0	-1.1%	0.9	18,313	2.5	7,311	12.2	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.7	-2.1%	1.0	9,831	3.5	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
CTG	Ngân hàng	29.4	-0.5%	1.2	6,133	2.4	3,972	7.4	31,625	28.1%	Link
VPB	Ngân hàng	20.9	0.0%	1.2	6,100	15.3	14,982	1.4	23,685	17.6%	Link
ACB	Ngân hàng	25.0	-0.2%	1.1	3,671	4.0	4,640	5.4	26,000	30.0%	Link
MBB	Ngân hàng	18.6	0.0%	1.1	3,667	10.7	4,603	4.0	24,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	26.0	-0.2%	1.3	2,127	18.7	4,880	5.3	31,200	29.2%	Link
SSI	Chứng khoán	22.4	-0.4%	1.7	1,460	26.0				42.8%	Link
GVR	BDS KCN	15.9	0.0%	1.9	2,765	2.2	1,217	13.1	19,100	0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.7	-2.4%	1.0	5,233	24.2	1,916	10.8	25,000	23.4%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	15.6	-3.7%	2.1	406	15.7	1,896	8.2	18,500	10.6%	Link
VHM	BDS	49.8	-1.8%	0.9	9,428	2.9	5,227	9.5	68,300	23.9%	Link
VRE	BDS	29.1	-0.3%	0.4	2,875	1.8	1,576	18.5	31,800	32.5%	Link
NLG	BDS	29.7	1.4%	1.5	496	2.4	2,557	11.6	38,700	44.9%	Link
DPM	Phân bón	34.7	-3.5%	1.5	590	5.7	14,120	2.5	42,000	18.4%	Link
GAS	Dầu khí	99.5	-1.7%	0.8	8,280	2.0	6,793	14.6	122,300	3.0%	Link
PLX	Dầu khí	37.3	-1.1%	0.8	2,061	2.1	2,625	14.2	42,000	18.1%	Link
BSR	Dầu khí	16.2	0.0%	1.6	2,184	4.1	2,292	7.1	18,400	41.1%	Link
PVS	Dầu khí	25.7	-0.8%	1.3	534	4.6	1,340	19.2	31,100	20.4%	Link
PVT	Dầu khí	21.6	-1.6%	1.3	304	2.4	2,929	7.4	24,300	18.3%	Link
POW	Tiện ích	13.4	2.3%	1.2	1,359	7.0	993	13.4	13,000	6.3%	Link
REE	Tiện ích	70.0	0.9%	0.8	1,082	0.8	7,698	9.1	85,000	49.0%	Link
VNM	Tiêu dùng	74.4	-0.4%	0.4	6,761	2.7	3,895	19.1	87,600	55.8%	Link
MSN	Tiêu dùng	77.2	-0.5%	1.2	4,779	2.9	2,605	29.6	96,000	30.6%	Link
MWG	Bán lẻ	41.0	5.1%	1.3	2,609	10.3	3,456	11.9	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	77.2	0.9%	0.7	1,101	2.2	7,475	10.3	95,000	49.0%	Link
FRT	Bán lẻ	66.0	4.1%	1.4	340	6.5	2,965	22.3	77,100	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	55.3	1.3%	1.2	441	0.9	12,800	4.3	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.0	-1.0%	0.7	681	1.4	7,059	7.4	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	80.3	-0.2%	0.8	3,830	2.7	5,901	13.6	91,900	49.0%	Link

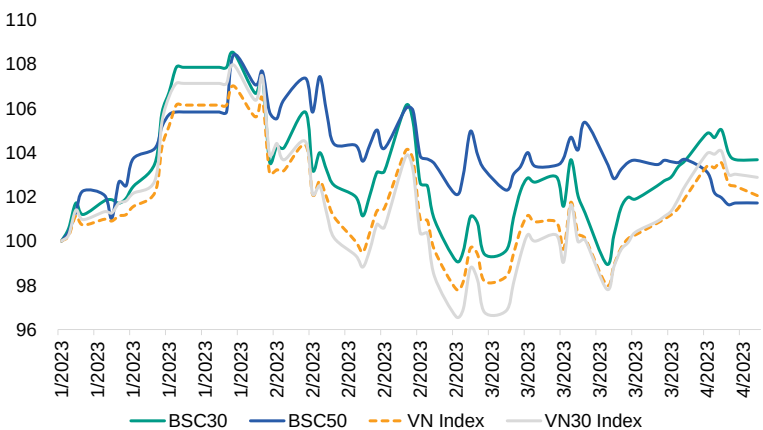
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.0%	0.0%	-0.4%	-0.1%
1 tuần	-1.1%	-1.4%	-1.3%	-1.0%
1 tháng	1.0%	-1.6%	1.2%	2.9%
3 tháng	1.1%	-2.6%	1.0%	2.7%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
TCB	Ngân hàng	30.2	2.2%	1.4	4,618	7.5	5,737	5.3	0.9	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	48.9	0.8%	0.9	1,578	0.5	2,090	23.4	1.8	27.4%	7.5%
VND	Chứng khoán	15.9	0.6%	2.1	842	25.0	1,003	15.9	1.3		10.0%
FTS	Chứng khoán	27.7	0.7%	2.3	234	2.7	1,672	16.5	1.6	25.1%	10.1%
CII	Xây dựng	15.1	-2.0%	1.8	165	5.6	3,003	5.0	0.7	9.3%	14.2%
CTD	Xây dựng	47.0	-0.8%	1.8	151	1.1	281	167.3	0.4	49.1%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.3	-2.7%	2.0	99	1.1	(4,168)		0.9	15.7%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.2	-4.7%	2.0	101	11.0	996	12.3	0.9	3.5%	7.6%
BCM	KCN	80.0	-0.2%	0.9	3,600	0.4	1,356	59.0	4.9	2.8%	10.2%
IDC	KCN	41.0	1.0%	1.7	588	6.2	6,831	6.0	2.5	1.1%	50.1%
VGC	KCN	36.4	2.4%	1.6	710	2.7	3,855	9.4	2.1	5.0%	23.5%
VCS	Vật liệu	51.1	0.4%	0.9	355	0.1	6,671	7.7	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	14.7	-4.5%	1.5	244	1.6	675	21.8	1.1	3.5%	5.0%
BMP	Vật liệu	62.2	-0.8%	0.7	221	0.2	8,480	7.3	1.9	85.3%	28.3%
NKG	Vật liệu	14.5	-2.4%	2.2	165	8.1	(253)		0.7	12.2%	-1.2%
PTB	Vật liệu	41.8	-0.7%	1.0	124	0.4	7,162	5.8	1.1	13.7%	19.5%
NVL	BĐS	13.3	-0.7%	1.0	1,128	14.0	1,167	11.4	0.7	6.1%	6.2%
DIG	BĐS	17.4	2.4%	2.5	461	20.5	250	69.5	1.4	5.9%	2.0%
IJC	BĐS	13.8	-1.4%	2.1	151	2.0	1,914	7.2	0.9	5.9%	13.5%
SCR	BĐS	7.7	-1.3%	1.9	132	3.8	127	60.7	0.6	0.4%	1.0%
VEA	Ô tô	37.3	-0.3%	0.5	2,155	0.2	5,709	6.5	2.0	5.0%	31.3%
DCM	Phân bón	24.4	-2.0%	1.4	560	3.5	7,702	3.2	1.2	10.7%	45.2%
PVD	Dầu khí	20.8	0.0%	1.5	503	2.4	(0)		0.8	22.2%	-0.7%
PLC	Dầu khí	31.9	-2.7%	1.8	112	1.7	1,447	22.0	2.1	1.2%	9.0%
DRC	Săm & Lốp xe	21.8	-1.4%	1.3	113	0.3	2,586	8.4	1.4	8.4%	16.7%
GEX	Tiện ích	13.1	0.0%	1.8	485	6.6	433	30.3	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.3	0.3%	0.8	366	0.3	2,992	9.8	1.8	16.0%	19.5%
VSH	Tiện ích	40.1	0.0%	0.7	412	0.0	5,354	7.5	1.9	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	31.2	-0.3%	1.5	332	1.0	4,280	7.3	1.4	20.5%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.5	0.0%	1.3	335	2.4	1,701	16.8	1.5	8.1%	9.4%
HND	Tiện ích	15.0	3.4%	0.5	326	0.0	1,094	13.7	1.2	0.0%	8.7%
QTP	Tiện ích	14.5	0.7%	0.6	284	0.3	1,698	8.5	1.1	1.0%	12.4%
GEG	Tiện ích	14.6	0.3%	1.1	204	0.5	1,193	12.2	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.2	6.7%	0.6	211	0.4	1,551	9.8	0.9	13.1%	9.9%
OIL	Tiện ích	9.1	0.0%	1.5	409	0.3	493	18.5	0.9	6.1%	5.0%
DHC		39.6	0.8%	0.6	138	0.4	4,670	8.5	1.8	35.0%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	176.6	-0.2%	0.2	4,924	1.5	7,959	22.2	4.9	62.6%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	42.0	0.7%	0.5	652	0.6	4,226	9.9	1.7	19.3%	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	14.9	4.6%	2.0	157	6.4	621	24.0	0.8	5.7%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	23.5	6.8%	2.4	101	2.6	1,582	14.9	1.2		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.6	2.0%	1.4	306	3.9	1,218	6.2	1.4	2.8%	23.8%
ANV	Thủy sản	32.4	3.2%	1.7	187	2.2	5,299	6.1	1.4	6.8%	25.8%
VJC	Logistics	102.3	-0.7%	0.2	2,409	1.4	(4,010)		3.9	17.5%	-14.0%
HVN	Logistics	13.1	0.4%	1.2	1,261	0.8	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	66.6	-0.3%	0.3	273	0.0	6,505	10.2	4.6	29.5%	48.1%
VSC	Logistics	28.5	-1.4%	0.5	150	0.3	2,592	11.0	1.2	3.0%	12.9%
VTP	Logistics	30.2	0.0%	1.0	149	1.4	1,956	15.4	2.5	14.2%	16.3%
HAH	Logistics	37.7	0.5%	1.1	115	2.4	10,224	3.7	1.1	9.3%	40.1%
CTR	Công nghệ	63.6	-0.6%	1.3	316	0.5	3,872	16.4	4.5	11.1%	30.2%
TNG	Dệt may	17.2	-2.3%	1.7	79	1.5	2,847	6.0	1.1	13.8%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639